

**HỆ THỐNG BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ DÙNG ĐỂ THU THẬP  
HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP TỈNH**

**Áp dụng đối với: Sở Nội vụ**

**I. DANH MỤC VÀ BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ**

| <b>STT</b> | <b>Tên biểu</b>   | <b>Ký hiệu biểu</b> | <b>Kỳ báo cáo</b> | <b>Ngày nhận báo cáo</b>                            |
|------------|---|---------------------|-------------------|---|
| <b>A</b>   | <b>B</b>  | <b>C</b>            | <b>D</b>          | <b>E</b>  |
| 1          | Tỷ lệ nữ đại biểu hội đồng nhân dân   | 001.K/T0210-NV      | Nhiệm kỳ          | Đầu nhiệm kỳ (Sau 15 ngày công bố kết quả cấp tỉnh) |
| 2          | Tỷ lệ Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ | 002.N/T0211-NV      | Năm               | Ngày 28 tháng 02 năm sau năm báo cáo                |
| 3          | Số cơ sở, lao động trong các cơ quan hành chính, sự nghiệp                  | 003.5N/T0302.1-NV   | 5 Năm             | Ngày 12 tháng 3 năm sau năm điều tra                |
| 4          | Số lao động trong các cơ quan hành chính, sự nghiệp                         | 004.5N/T0302.2-NV   | 5 Năm             | Ngày 12 tháng 3 năm sau năm điều tra                |



|                              | Mã số | Tổng số đại biểu HĐND (Người) | Trong đó: Nữ (Người) | Tỷ lệ (%) | HĐND cấp tỉnh   |                      |           | HĐND cấp huyện  |                      |           | HĐND cấp xã     |                      |           |
|------------------------------|-------|-------------------------------|----------------------|-----------|-----------------|----------------------|-----------|-----------------|----------------------|-----------|-----------------|----------------------|-----------|
|                              |       |                               |                      |           | Tổng số (Người) | Trong đó: Nữ (Người) | Tỷ lệ (%) | Tổng số (Người) | Trong đó: Nữ (Người) | Tỷ lệ (%) | Tổng số (Người) | Trong đó: Nữ (Người) | Tỷ lệ (%) |
| A                            | B     | 1                             | 2                    | 3         | 4               | 5                    | 6         | 7               | 8                    | 9         | 10              | 11                   | 12        |
| - Trên 60 tuổi               | 09    |                               |                      |           |                 |                      |           |                 |                      |           |                 |                      |           |
| <b>3. Chia theo trình độ</b> |       |                               |                      |           |                 |                      |           |                 |                      |           |                 |                      |           |
| - Tiểu học                   | 10    |                               |                      |           |                 |                      |           |                 |                      |           |                 |                      |           |
| - Trung học cơ sở            | 11    |                               |                      |           |                 |                      |           |                 |                      |           |                 |                      |           |
| - Trung học phổ thông        | 12    |                               |                      |           |                 |                      |           |                 |                      |           |                 |                      |           |
| - Sơ cấp                     | 13    |                               |                      |           |                 |                      |           |                 |                      |           |                 |                      |           |
| - Trung cấp                  | 14    |                               |                      |           |                 |                      |           |                 |                      |           |                 |                      |           |
| - Cao đẳng                   | 15    |                               |                      |           |                 |                      |           |                 |                      |           |                 |                      |           |
| - Đại học                    | 16    |                               |                      |           |                 |                      |           |                 |                      |           |                 |                      |           |
| - Trên đại học               | 17    |                               |                      |           |                 |                      |           |                 |                      |           |                 |                      |           |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

....., Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

## BIỂU SỐ 001.K/T0210-NV: TỶ LỆ NỮ ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN

### 1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân là toàn bộ số đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp (cấp tỉnh/thành phố, huyện/quận/thị xã, xã/phường/thị trấn).

Nữ đại biểu Hội đồng nhân dân là toàn bộ số nữ đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp (cấp tỉnh/thành phố, huyện/quận/thị xã, xã/phường/thị trấn).

Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh (tỉnh, thành phố thuộc Trung ương) là tỷ lệ phần trăm nữ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh so với tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh cùng nhiệm kỳ.

Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện (huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) là tỷ lệ phần trăm nữ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện so với tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện cùng nhiệm kỳ.

Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã (xã, phường, thị trấn) là tỷ lệ phần trăm nữ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã so với tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã cùng nhiệm kỳ.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp t nhiệm kỳ k (\%)} = \frac{\text{Số nữ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp t nhiệm kỳ k}}{\text{Tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân cấp t nhiệm kỳ k}} \times 100$$

### 2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số đại biểu hội đồng nhân dân các cấp.
- Cột 2: Ghi tổng số nữ đại biểu hội đồng nhân dân các cấp.
- Cột 3: Ghi tỷ lệ nữ đại biểu hội đồng nhân dân các cấp.
- Cột 4: Ghi tổng số đại biểu hội đồng nhân dân cấp tỉnh.
- Cột 5: Ghi tổng số nữ đại biểu hội đồng nhân dân cấp tỉnh.
- Cột 6: Ghi tỷ lệ nữ đại biểu hội đồng nhân dân cấp tỉnh.
- Cột 7: Ghi tổng số đại biểu hội đồng nhân dân cấp huyện.

- Cột 8: Ghi tổng số nữ đại biểu hội đồng nhân dân cấp huyện.
- Cột 9: Ghi tỷ lệ nữ đại biểu hội đồng nhân dân cấp huyện.
- Cột 10: Ghi tổng số đại biểu hội đồng nhân dân cấp xã.
- Cột 11: Ghi tổng số nữ đại biểu hội đồng nhân dân cấp xã.
- Cột 12: Ghi tỷ lệ nữ đại biểu hội đồng nhân dân cấp xã.

### **3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu**

Phạm vi toàn tỉnh. Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu thời điểm đầu nhiệm kỳ.

### **4. Nguồn số liệu**

Sở Nội vụ

**Biểu số: 002.N/T0211-NV**  
Ban hành kèm theo Quyết định  
số 2889/QĐ-UBND ngày  
15/8/2023 của UBND tỉnh  
Thanh Hóa

**TỶ LỆ HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN, ỦY  
BAN NHÂN DÂN CÁC CẤP CÓ  
LÃNH ĐẠO CHỦ CHỐT LÀ NỮ**

Có tại ngày 31 tháng 12 năm ....

Đơn vị báo cáo:  
Sở Nội vụ  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Cục Thống kê

Ngày nhận báo cáo: Ngày 28  
tháng 02 năm sau năm báo cáo

|                     | Mã số | Tổng số (Cơ quan) | Trong đó: Cơ quan có<br>lãnh đạo chủ chốt là nữ<br>(Cơ quan) | Tỷ lệ cơ quan chính quyền<br>địa phương các cấp có lãnh<br>đạo chủ chốt là nữ (%) |
|---------------------|-------|-------------------|--|---|
| A                   | B     | 1                 | 2  | $3 = (2:1) \times 100$  |
| <b>1. Cấp tỉnh</b>  |       |                   |  |   |
| - HĐND              | 01    |                   |  |   |
| - UBND              | 02    |                   |  |   |
| <b>2. Cấp huyện</b> |       |                   |  |   |
| - HĐND              | 03    |                   |  |   |
| - UBND              | 04    |                   |  |   |
| <b>3. Cấp xã</b>    |       |                   |  |   |
| - HĐND              | 05    |                   |  |   |
| - UBND              | 06    |                   |  |   |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

## **BIỂU SỐ 002.N/T0211-NV: TỶ LỆ HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC CẤP CÓ LÃNH ĐẠO CHỦ CHỐT LÀ NỮ**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ là tỷ lệ phần trăm Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ so với tổng số Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp.

- Lãnh đạo chủ chốt của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân bao gồm Chủ tịch và Phó chủ tịch Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân.

Công thức tính

$$\text{Tỷ lệ Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp t có lãnh đạo chủ chốt là nữ (\%)} = \frac{\text{Số Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp t có lãnh đạo chủ chốt là nữ}}{\text{Tổng số Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp t}} \times 100$$

### **2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi tổng số cơ quan chính quyền địa phương các cấp
- Cột 2: Ghi tổng số cơ quan chính quyền địa phương các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ.
- Cột 3: Ghi tỷ lệ cơ quan chính quyền địa phương các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ

### **3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu**

Phạm vi toàn tỉnh. Thời kỳ thu thập số liệu năm báo cáo.

### **4. Nguồn số liệu**

Sở Nội vụ

**Biểu số: 003.5N/T0302.1-NV**Ban hành kèm theo Quyết định số  
2889/QĐ-UBND ngày 15/8/2023 của  
UBND tỉnh Thanh HóaNgày nhận báo cáo: Ngày 12 tháng 3  
năm sau năm điều tra**SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG TRONG CÁC CƠ QUAN HÀNH  
CHÍNH, SỰ NGHIỆP**

Có tại ngày 31 tháng 12 năm điều tra

Đơn vị báo cáo:

Sở Nội vụ

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê

| TT        | Chỉ tiêu                                    | Mã số     | Tổng số cơ sở<br>hành chính<br>(Cơ sở) | Tổng số cơ sở<br>sự nghiệp (Cơ<br>sở) | Tổng số<br>lao động<br>(Người) | Chia ra                      |                              |
|-----------|---|-----------|--|---------------------------------------|--------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|           |   |           |  |                                       |                                | Lao động biên chế<br>(Người) | Lao động hợp đồng<br>(Người) |
| A         | B   | C         | 1                                      |                                       | 2                              | 3                            | 4                            |
|           | <b>Tổng số</b>                              | <b>01</b> |  |                                       |                                |                              |                              |
| <b>I</b>  | <b>CHIA THEO NGÀNH KINH TẾ</b>              |           |  |                                       |                                |                              |                              |
| 1         | .....                                       |           |  |                                       |                                |                              |                              |
| 2         | .....                                       |           |  |                                       |                                |                              |                              |
| .....     | .....                                       |           |  |                                       |                                |                              |                              |
| <b>II</b> | <b>CHIA THEO HUYỆN/THỊ<br/>XÃ/THÀNH PHỐ</b> |           |  |                                       |                                |                              |                              |
| 1         | Thành phố .....                             |           |  |                                       |                                |                              |                              |
| 2         | Thị xã .....                                |           |  |                                       |                                |                              |                              |
| 3         | Huyện .....                                 |           |  |                                       |                                |                              |                              |
| ..        | .....                                       |           |  |                                       |                                |                              |                              |

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**

(Ký, họ tên)

....., Ngày ... tháng ... năm ...

**Thủ trưởng đơn vị**

(Ký, đóng dấu, họ tên)



**Biểu số: 004.5N/T0302.2-NV**  
Ban hành kèm theo Quyết định  
số 2889/QĐ-UBND ngày  
15/8/2023 của UBND tỉnh  
Thanh Hóa  
Ngày nhận báo cáo: Ngày 12  
tháng 3 năm sau năm điều tra

**SỐ LAO ĐỘNG TRONG CÁC CƠ  
QUAN HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP**

Có tại ngày 31 tháng 12 năm điều tra

Đơn vị báo cáo:  
Sở Nội vụ  
Đơn vị nhận báo  
cáo:  
Cục Thống kê

*Đơn vị tính: Người*

| TT        |                            | Mã số     | Tổng số | Trong đó: Nữ | Chia ra          |              |                 |              |
|-----------|----------------------------|-----------|---------|--------------|------------------|--------------|-----------------|--------------|
|           |                            |           |         |              | Cơ sở hành chính | Trong đó: Nữ | Cơ sở sự nghiệp | Trong đó: Nữ |
| A         | B                          | C         | 1       | 2            | 3                | 4            | 5               | 6            |
|           | <b>Tổng số</b>             | <b>01</b> |         |              |                  |              |                 |              |
| <b>I</b>  | <b>CHIA THEO NHÓM TUỔI</b> |           |         |              |                  |              |                 |              |
| 1         | Từ 30 tuổi trở xuống       | 02        |         |              |                  |              |                 |              |
| 2         | Từ 31 đến 40 tuổi          | 03        |         |              |                  |              |                 |              |
| 3         | Từ 41 đến 50 tuổi          | 04        |         |              |                  |              |                 |              |
| 4         | Từ 51 đến 55 tuổi          | 05        |         |              |                  |              |                 |              |
| 5         | Từ 56 đến 60 tuổi          | 06        |         |              |                  |              |                 |              |
| 6         | Trên 60 tuổi               | 07        |         |              |                  |              |                 |              |
| <b>II</b> | <b>CHIA THEO TRÌNH ĐỘ</b>  |           |         |              |                  |              |                 |              |
| 1         | Tiểu học trở xuống         | 08        |         |              |                  |              |                 |              |
| 2         | Trung học cơ sở            | 09        |         |              |                  |              |                 |              |
| 3         | Trung học phổ thông        | 10        |         |              |                  |              |                 |              |
| 4         | Sơ cấp                     | 11        |         |              |                  |              |                 |              |
| 5         | Trung cấp                  | 12        |         |              |                  |              |                 |              |
| 6         | Cao đẳng                   | 13        |         |              |                  |              |                 |              |
| 7         | Đại học                    | 14        |         |              |                  |              |                 |              |
| 8         | Trên đại học               | 15        |         |              |                  |              |                 |              |

....., Ngày ... tháng ... năm ...

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**BIỂU SỐ 003.5N/T0302.1-NV: SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG TRONG CÁC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP**

**BIỂU SỐ 004.5N/T0302.2-NV: SỐ LAO ĐỘNG TRONG CÁC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

a) Số cơ sở hành chính

Cơ sở hành chính (đơn vị cơ sở) được khái niệm như sau:

- Là nơi trực tiếp diễn ra hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc;
- Có chủ thể quản lý hoặc người chịu trách nhiệm về các hoạt động tại địa điểm đó;
- Có địa điểm xác định, thời gian hoạt động liên tục.

Đơn vị cơ sở có thể là một cơ quan hoặc chi nhánh của cơ quan hành chính.

Số cơ sở hành chính là tổng số lượng cơ sở thỏa mãn khái niệm nêu trên, hoạt động trong ngành O theo hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc) tại thời điểm thống kê trên lãnh thổ Việt Nam.

b) Số cơ sở sự nghiệp

Cơ sở sự nghiệp được khái niệm như sau:

- Là nơi trực tiếp cung cấp dịch vụ, hoạt động của tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp,...;
- Có chủ thể quản lý hoặc người chịu trách nhiệm về các hoạt động tại địa điểm đó;
- Có địa điểm xác định;
- Có thời gian hoạt động liên tục hoặc định kỳ.

Cơ sở sự nghiệp hoạt động trong các ngành khoa học công nghệ; giáo dục đào tạo; y tế, cứu trợ xã hội; thể thao, văn hoá; hoạt động hiệp hội; hoạt động tôn giáo,...

c) Số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp

Số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp là toàn bộ số lao động hiện đang làm việc trong các cơ sở này tại thời điểm thống kê, gồm lao động trong biên chế; lao động hợp đồng (có thời hạn và không có thời hạn). Kể cả những người đang nghỉ chờ việc hay chờ chế độ nghỉ hưu, nhưng vẫn thuộc đơn vị quản lý.

## **2. Cách ghi biểu**

a) Biểu số 003.5N/T0302.1-NV: Số cơ sở, lao động trong các cơ quan hành chính, sự nghiệp

- Cột 1: Ghi tổng số cơ sở hành chính tương ứng với từng dòng của cột A.
- Cột 2: Ghi tổng số cơ sở sự nghiệp tương ứng với từng dòng của cột A.
- Cột 3: Ghi tổng số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp tương ứng với từng dòng của cột A.
- Cột 4: Ghi số lao động biên chế trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp tương ứng với từng dòng của cột A.
- Cột 5: Ghi số lao động hợp đồng trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp tương ứng với từng dòng của cột A.

b) Biểu số 004.5N/T0302.2-NV: Số lao động trong các cơ quan hành chính, sự nghiệp

- Cột 1: Ghi tổng số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp tương ứng với từng dòng của cột A.
- Cột 2: Ghi số lao động nữ trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp tương ứng với từng dòng của cột A.
- Cột 3: Ghi tổng số lao động trong các cơ sở hành chính tương ứng với từng dòng của cột A.
- Cột 4: Ghi số lao động nữ trong các cơ sở hành chính tương ứng với từng dòng của cột A.
- Cột 5: Ghi tổng số lao động trong các cơ sở sự nghiệp tương ứng với từng dòng của cột A.
- Cột 6: Ghi số lao động nữ trong các cơ sở sự nghiệp tương ứng với từng dòng của cột A.

## **3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu**

Phạm vi toàn tỉnh. Thời kỳ thu thập số liệu năm điều tra.

## **4. Nguồn số liệu**

- Điều tra cơ sở hành chính, sự nghiệp.
- Sở Nội vụ.